

Số: /KH-MNTL

Tam Lập, ngày 04 tháng 10 năm 2023

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN 3 CÔNG KHAI
Năm học 2023 - 2024

Căn cứ Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc bổ sung sửa đổi một số điều của Điều lệ Trường Mầm non, ban hành kèm theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo đã được bổ sung, sửa đổi tại Thông tư 44/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 và Thông tư số 05/2011-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ kế hoạch nhiệm vụ năm học 2022 - 2023, tình hình thực tế nhà trường, Trường Mầm non Tam Lập xây dựng kế hoạch thực hiện 3 công khai cụ thể:

NỘI DUNG 1

Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

1. Cam kết chất lượng giáo dục

Thực hiện chương trình Giáo dục mầm non, đảm bảo tiến hành ít nhất 10 chủ đề trong năm của 3 độ tuổi.

Khối Mầm – Nhà trẻ: Thực hiện 35 tuần, bắt đầu từ ngày 5/9/2023 đến 29/5/2024

+ Xây dựng mục tiêu cuối độ tuổi dựa vào 5 lĩnh vực giáo dục đảm bảo sự phát triển của trẻ.

+ Xây dựng mục tiêu cuối chủ đề, nội dung, hoạt động giảng dạy phù hợp với từng lĩnh vực.

Khối Lá - Chồi: Thực hiện 35 tuần, bắt đầu từ ngày 05/9/2023 đến 29/5/2031

+ Xây dựng mục tiêu cuối độ tuổi, mục tiêu chủ điểm, nội dung và hoạt động giảng dạy phải dựa vào 120 chỉ số, đồng thời đảm bảo sự phát triển của trẻ trên 5 lĩnh vực.

2. Chất lượng giáo dục thực tế:

Trình độ chuyên môn CBQL: Trên chuẩn 2 đ/c; GV: đạt chuẩn 13 GV, tỷ lệ 92.85 % trên chuẩn 10/14 GV, trên chuẩn 13/14 tỷ lệ : 71.42 %

Chương trình giáo dục Mầm non thực hiện theo qui định của Bộ GD&ĐT.

Thực hiện chương trình phổ cập trẻ 5 tuổi: 100% lớp học bán trú.

*** Tổng số:** 6 lớp/101 cháu

Phân công cụ thể như sau:

Tổ khối	Họ và tên	Trình độ- Chuyên ngành	Phân công dạy môn- Lớp	Chức vụ kiêm nhiệm
1. Tổ Hành chính	1. Lê Thị Ngọc Hồng	TC điều dưỡng	NV Y tế	Tổ trưởng
	2. Nguyễn Mộng Thu	ĐHMN	Quản lý	Tổ viên
	3. Nguyễn Thị Thắm Hồng	ĐHKT	Kế toán	Tổ viên
	4. Đặng Thị Thúy Hồng		Phục vụ	Tổ viên
	5. Phạm Hữu Linh		Bảo vệ	Tổ viên
	6. Bùi Duy Thanh		Bảo vệ	Tổ viên
2. Tổ Lá	1. Nguyễn Thị Ngọc Hà	ĐHMN	Lớp lá 1	Tổ trưởng
	2. Hàn Thị Châm	ĐHMN	Lớp lá 1	Tổ viên
	3. Nguyễn Thị Hồng Diễm	ĐHMN	Lớp lá 2	Tổ viên
	4. Nguyễn Thị Bích Phương	ĐHMN	Lớp lá 2	Tổ viên
3. Tổ Chòi- mầm	1. Phạm Thị Hằng Phượng	ĐHMN	Lớp mầm	Tổ trưởng
	2. Nguyễn Thị Thành	ĐHMN	Lớp chòi 1	Tổ phó
	3. Nguyễn Thị Hương	CĐMN	Lớp chòi 1	Tổ viên
	4. Huỳnh Thị Loan	CĐMN	Lớp chòi 2	Tổ viên
	5. Trần Ngọc Kiều Anh	ĐHMN	Lớp chòi 2	Tổ viên
	6. Phan Thục Nhi	ĐHMN	Lớp mầm	Tổ viên
	7. Trịnh Thị Hiền	CĐSP	Lớp mầm	Tổ viên
4. Tổ nhà trẻ- Cấp dưỡng	1. Võ Thị Hồng Xuân	ĐHMN	Nhóm trẻ	Tổ trưởng
	2. Đào Thị Hòa	CĐSP	Nhóm trẻ	Tổ viên
	3. Tô Thị Thanh Hiền	TCMN	Nhóm trẻ	Tổ viên

	4. Nguyễn Thị Do		Cấp dưỡng	Tổ viên
	5. Trần Thị Mai		Cấp dưỡng	Tổ phó
	6. Mai Thị Cúc		Cấp dưỡng	Tổ viên
	7. Huỳnh Thị Mỹ Lệ	ĐH MN	PHT	Tổ viên

NỘI DUNG 2:
CÔNG KHAI ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC:

1. Cơ sở vật chất

S T T	Phòng học										Sân chơi	
	Kiên cố			Bán Kiên cố			TS phòng hiện có	Phòng học thiếu	Nhà vệ sinh			
	T S	Xây mới	Cũ	TS	Mới xây	Cũ			Hiện có	Còn thiếu	TS	Sân có đồ chơi
1	6	0	6	0	0	0	6	0	6	0	2	2

2 Đội ngũ nhà giáo, CBQL và nhân viên:

Số lượng CB-GV-NV: 24 người, Nữ 22 người. Trong đó: CBQL: 2 người; GV: 14 người; CNV 8 người.

STT	Họ và tên	Nữ	Chức vụ	Năm sinh	Năm vào ngành	Trình độ CM	Ngoại ngữ	Tin học
1	Nguyễn Mộng Thu	x	Hiệu Trưởng	1980	9/1998	ĐH MN	A 2	NC
2	Huỳnh Thị Mỹ Lệ	x	P. Hiệu Trưởng	1984	9/2006	ĐH MN	B	B
3	Nguyễn Thị Thành	x	Giáo viên	1986	9/2008	ĐH MN	A	B
4	Nguyễn Thị Thắm Hồng	x	Kế toán	1980	9/2006	ĐHKT	B	B
5	Trần Thị Mai	x	Cấp Dưỡng	1990	10/2012			
6	Đặng Thị Thúy Hồng	x	NVPV	1975	10/2009			
7	Mai Thị Cúc		Cấp dưỡng	1987	12/2020			
8	Nguyễn Thị Do	x	Cấp Dưỡng	1973	12/2013			
9	Lê Thị Ngọc Hồng	x	Y tế	1991	9/2013	TCDD	B	A
10	Bùi Duy Thanh		Bảo Vệ	1971	8/2014			
11	Phạm Xuân Linh	x	Bảo Vệ	1983	8/2021			
12	Tô Thị Thanh Hiền	x	Giáo Viên	1970	9/1998	TCMN	A	A
13	Trịnh Thị Hiền	x	Giáo Viên	1976	9/1995	CĐMN	A	A
14	Phạm Thị Hằng Phương	x	Giáo Viên	1976	9/1998	ĐH MN	A	A
15	Hàn Thị Châm	x	Giáo Viên	1988	9/2010	CĐMN	B	A
16	Nguyễn Thị Bích Phương	x	Giáo Viên	1989	9/2010	CĐMN	B	B
17	Phan Thục Nhi	x	Giáo Viên	1985	9/2012	ĐH MN	A	A
18	Đào Thị Hòa	x	Giáo Viên	1990	9/2011	ĐH MN	A	A
19	Huỳnh Thị Loan	x	Giáo Viên	1987	9/2011	ĐH MN	B	A

20	Nguyễn Thị Hồng Diễm	x	Giáo Viên	1989	9/2011	ĐHMN	B	B
21	Trần Ngọc Kiều Anh	x	Giáo Viên	1984	9/2004	ĐHMN	A	A
22	Nguyễn Thị Ngọc Hà	x	Giáo Viên	1984	10/2007	ĐHMN	A	A
23	Nguyễn Thị Hương	x	Giáo Viên	1991	9/2012	ĐHMN	B	A
24	Võ Thị Hồng Xuân	x	Giáo Viên	1989	9/2010	ĐHMN	A	A

NỘI DUNG 3: CÔNG KHAI THU CHI TÀI CHÍNH

Thực hiện miễn giảm học phí cho trẻ thuộc đối tượng hộ nghèo và cận nghèo theo Nghị định 49/2010/CP đã sửa đổi theo Nghị định 74/2013/CP. Hỗ trợ chi phí học tập cho hộ nghèo

1. Thu theo quy định: (tính theo tháng thực học)

Tiền học phí: 50.000đ/1 tháng x 9 tháng = 450.000^d

2. Đối với các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục (khoản thu thỏa thuận)

a. Thu, quản lý khoản thu thỏa thuận:

Stt	Nội dung thu	Mức thu theo qui định	Mức thu theo thỏa thuận của nhà trường	Ghi chú
1	Phục vụ bán trú- không bao gồm tiền ăn (học sinh/tháng)	180,000	180,000	- Thu theo tháng - Đối với trẻ học từ 5 ngày trở lên trong tháng thu đủ số tiền theo qui định.
2	Phục vụ ăn sáng cho trẻ mầm non - không bao gồm tiền ăn (học sinh/tháng)	150,000	150,000	- Thu theo tháng - Đối với trẻ học từ 5 ngày trở lên trong tháng thu đủ số tiền theo qui định.

b. Các khoản thu hộ, chi hộ:

Stt	Nội dung thu	Mức thu	Ghi chú
-----	--------------	---------	---------

		theo thỏa thuận của nhà trường	
1	Tiền ăn học sinh lớp bán trú (33.000đ/ngày/hs)	33,000	- Thu theo ngày (thu theo số ngày ăn thực tế của trẻ) - Số ngày nghỉ sẽ được hoàn trả cho cuối tháng học và kết thúc năm học.
2	Kinh phí làm quen với ngoại ngữ cho trẻ mầm non (học sinh/tháng)	195,000	- Thu theo tháng theo học phí của Trung tâm dạy tiếng anh. Học 2 buổi/2 ngày trong tuần và học 4 tuần trong tháng.
3	Các khoản thu ngoài khác (học sinh/năm học)		
3.1	Học phẩm		- Thu theo năm học, theo khối
a	Khối Nhà trẻ	17,500	
b	Khối Mầm	37,500	
c	Khối Chồi	41,500	
d	Khối Lá	67,500	
3.2	Học cụ, học liệu	-	-Nhà trường không thu. Thống nhất kiểu, mẫu mã, kích cỡ, loại,...và để phụ huynh tự trang bị
3.3	Đồ dùng vệ sinh cá nhân	-	-Nhà trường không thu. Thống nhất kiểu, mẫu mã, kích cỡ, loại,...và để phụ huynh tự trang bị
3.4	Đồng phục	-	- Nhà trường không thu. Thống nhất kiểu, mẫu mã, kích cỡ, loại,...và để phụ huynh tự trang bị
3.5	Bảo hiểm tai nạn	-	- Nhà trường không thu

NỘI DUNG 4: PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ

Hiệu trưởng chịu trách nhiệm thực hiện thành lập ban chỉ đạo, xây dựng và triển khai kế hoạch 3 công khai và Chỉ đạo điều hành tổ chức triển khai Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT đối với cơ sở giáo dục. Quản lý và công khai đội ngũ, cán bộ quản lý, tài chính, tài sản, thực hiện tái công nhận trường đạt chuẩn quốc gia của đơn vị.

Hiệu phó Phụ trách CSNDGD, chủ tịch công đoàn: chịu trách nhiệm thực hiện quản lý và công khai chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế, của đơn vị. Cùng với hiệu trưởng thực hiện tái công nhận trường đạt chuẩn quốc gia – đạt kiểm định chất lượng của đơn vị.

Thực hiện công tác thi đua khen thưởng, động viên, giám sát, đôn đốc các hoạt động công khai của đơn vị. Phối hợp cùng với hiệu trưởng thực hiện tái công nhận trường đạt chuẩn quốc gia của đơn vị.

Chịu trách nhiệm thực hiện quản lý và công khai về cơ sở vật chất và cùng với Hiệu trưởng thực hiện tái công nhận trường đạt chuẩn quốc gia - đạt kiểm định chất lượng của đơn vị.

Tổ trưởng Chuyên môn: Thực hiện thống kê kết quả giảng dạy và giáo dục của cá nhân, tổ, kết quả tự bồi dưỡng nâng cao trình độ, tự đánh giá phân loại giáo viên trong tổ hàng năm để thực hiện công khai theo quy định.

Bộ phận kế toán – thủ quỹ: Quyết toán thu - chi theo quy định, lưu giữ chứng từ tài chính khoa học để phục vụ cho công tác kiểm tra giám sát khi được yêu cầu.

Văn thư: Tổng hợp thông tin báo cáo, các biểu mẫu kê khai, nhập dữ liệu trên máy vào các biểu mẫu báo cáo.

Bộ phận thư ký: Nội dung công khai được công khai trong Hội đồng sư phạm nhà trường vào cuối tháng 9, đăng trên bản tin công khai của nhà trường, đăng tải trên Trang thông tin điện tử nhà trường từ đầu tháng 10/2023

Trên đây là Kế hoạch thực hiện nội dung 3 công khai của đơn vị trường Mầm non Tam Lập./.

Nơi nhận:

- Phòng GDĐT Phú Giáo;
- Các thành viên trong ban công khai của trường;
- Lưu: HS tài chính trường.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Mộng Thu

Biểu mẫu 01

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp): Phòng GDĐT Phú Giáo

(Tên cơ sở giáo dục): Trường MN Tam Lập

THÔNG BÁO CAM KẾT CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC CỦA CƠ SỞ GDMN Năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	60%	87.96%
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	Triển khai và chỉ đạo việc thực hiện Chương trình Giáo dục mầm non (Chương trình ban hành kèm theo thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT và theo Thông tư 28/2016/TT-BGDĐT)	
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	+ PTTC: 70% + PTNT: 60% + PTNN: 70% + PTTCXH: 60% + PTTM: 70%	+ PTTC: 81.48% + PTNT: 74.07% + PTNN: 81.48% + PTTCXH: 76.85% + PTTM: 74.07%
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	- Trang thiết bị, đồ dùng đồ chơi theo hướng chuẩn, hiện đại và đảm bảo an toàn tuyệt đối cho trẻ 100%. - Có đầy đủ đồ dùng vệ sinh cá nhân cho mỗi trẻ đạt 100%. - Cam kết với các công ty thực phẩm đảm bảo giá cả, chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm. - Đảm bảo nguồn nước sạch, giữ gìn vệ sinh môi trường trong và ngoài lớp học.	

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Đã ký)

Nguyễn Mộng Thu

Biểu mẫu 02

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

PHÒNG GD&ĐT PHÚ GIÁO

TRƯỜNG MN TAM LẬP

THÔNG BÁO

Ba công khai cam kết chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học: 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	101	0	0	8	17	35	41
1	Số trẻ em nhóm ghép		0	0	0	0	0	0
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày		0	0	0	0	0	0
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	0	0	0	0	0	0	0
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	0		0	0	0	0	0
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	117	0	0	5	25	37	52
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	117	0	0	5	25	37	52
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	117	0	0	5	25	37	52
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em							
1	Số trẻ cân nặng bình thường							
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân(trẻ chưa đi học)	0	0	0	0	0	0	0
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	0	0	0	0	0	0	0
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi(trẻ chưa đi học)	0	0	0	0	0	0	0
5	Số trẻ thừa cân béo phì	0	0	0	0	0	0	0
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	117	0	0	5	25	37	52
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	5						
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	112						

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Nguyễn Mộng Thu

Biểu mẫu 03

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

PHÒNG GD&ĐT PHÚ GIÁO

TRƯỜNG MN TAM LẬP

BÁO CÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng		Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học	6	2.3 m ² /1 trẻ
1	Phòng học kiên cố	6	2.3 m ² /1 trẻ
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	17.356	118,06m ²
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	5221	35.51m ²
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	80	
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	0	
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	14.1	
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	0.65 m ²	
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	80	
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	70.52	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	150	
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	6	
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	12	Số bộ/sân chơi (trường)
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được	Tivi 6, máy	

	sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	tính 6,.	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)	1 bộ máy tính làm quen tiếng anh.	Số thiết bị/nhóm (lớp)
		Số lượng(m²)	
XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Số m ² /trẻ em
		Chung Nam/Nữ	Chung Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	20	14.1
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*		

(*Theo Quyết định số [14/2008/QĐ-BGDĐT](#) ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số [27/2011/TT-BYT](#) ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	
..			

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Đã ký)

Nguyễn Mộng Thu

Biểu mẫu 04

PHÒNG GD&ĐT PHÚ GIÁC

TRƯỜNG MN TAM LẬP**THÔNG BÁO****Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2021-2022**

ST T	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	22/24							1	3	12				
I	Giáo viên	14			12	3	1	0	1	3	10				
1	Nhà trẻ	3			1	1	1	0	1	1	1				
2	Mẫu giáo	10			8	2		0		6	4				
II	Cán bộ quản lý	3													
1	Hiệu trưởng	1			1						1				
2	Phó hiệu trưởng	1			1						2				
III	Nhân viên	8													
1	Nhân viên văn thư	0													
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ	0													
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên khác	6													
	Bảo vệ	2													
	NVPV	1													
..	Cấp dưỡng	3													

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**Nguyễn Mộng Thu**

